

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 237 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Anh Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Nghị quyết tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2040;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy Hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 7/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Anh Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2648/TTr-STNMT ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Anh Sơn;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Anh Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: 

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Anh Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cao Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.898,45	108,98	2.392,83	2.391,47
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.804,94	21,59	242,60	278,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.404,84	21,59	226,54	168,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.589,49	9,33	440,10	67,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.589,47	36,73	260,81	512,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.294,37			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.225,84			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.567,83	38,49	1.437,91	1.487,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.949,49			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	658,44	1,91	11,41	46,48
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	168,07	0,93		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.388,91	131,10	294,99	187,89
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	244,87	1,06		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,75	0,59		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	9,21			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,14	3,78		0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,50	4,09	0,33	0,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,59			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,68			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.775,01	51,37	140,69	136,12
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.701,30	29,36	90,50	87,93
-	Đất thủy lợi	DTL	529,06	0,86	20,83	20,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,44	2,98		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,70	2,95	0,28	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào	DGD	85,25	3,82	3,34	4,91

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Anh Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cao Sơn
	tạo					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	68,85	2,11	3,50	1,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,38	0,08	0,05	0,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,48	0,58	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,10			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,03			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,11	0,12		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa tang	NTD	332,72	7,66	21,87	20,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,18	0,18		
-	Đất chợ	DCH	9,41	0,67	0,30	0,77
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,71	0,66	1,01	1,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.145,74		38,91	38,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,62	39,62		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,69	5,76	0,30	0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,72	2,12		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,50	0,02	0,04	0,51
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.862,57	20,28	113,69	10,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,60	1,75		0,55
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.154,52	22,28	31,37	18,90
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT				

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Cẩm Sơn	Xã Đình Sơn	Xã Đức Sơn	Xã Hoa Sơn	Xã Hội Sơn	Xã Hùng Sơn	Xã Khai Sơn	Xã Lạng Sơn	Xã Lĩnh Sơn
(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
NNP	2.078,40	1.724,96	3.910,55	1.875,60	1.413,90	1.741,25	1.231,17	2.149,36	1.533,81
LUA	141,14	26,20	309,30	206,92	87,42	84,47	143,30	228,54	375,67
LUC	128,96	24,43	295,01	186,69	85,09	82,97	136,99	198,01	342,99
HNK	478,49	480,17	379,01	408,04	184,59	280,88	91,87	134,26	149,25
CLN	445,12	279,67	300,49	565,52	524,28	481,95	214,01	500,51	390,25
RPH			724,64					322,02	
RDD									
RSX	976,92	919,29	2.149,00	682,03	603,20	764,63	760,11	934,18	605,88
RSN	48,35	313,15	73,89		15,55			22,41	
NTS	36,73	18,99	48,11	13,10	14,42	30,01	21,89	29,84	11,31
LMU									
NKH		0,64				99,30			1,45
PNN	321,34	382,38	373,95	340,82	319,03	314,32	305,87	321,13	375,17
CQP				8,05	54,64				
CAN									
SKK							9,21		
SKN									
TMD	0,13	2,72	0,05		0,58		1,39	0,66	0,23
SKC	0,79	7,95	0,10	21,80	40,31	0,62	40,97		1,17
SKS	1,33								
SKX	15,64	3,56	5,14		14,30		7,26	15,11	
DHT	131,44	130,03	135,02	108,10	76,38	159,30	104,36	147,75	143,97
DGT	81,83	80,99	103,73	72,55	52,34	107,26	64,59	76,60	96,10
DTL	27,17	9,06	12,63	4,04	12,96	26,98	21,52	47,28	7,03
DVH		0,10	0,11			0,42	0,04	0,05	0,09
DYT	0,12	0,92	0,30	0,21	0,18	0,24	0,47	0,42	0,29

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Cẩm Sơn	Xã Đình Sơn	Xã Đức Sơn	Xã Hoa Sơn	Xã Hội Sơn	Xã Hùng Sơn	Xã Khai Sơn	Xã Lạng Sơn	Xã Lĩnh Sơn
DGD	2,97	6,24	5,29	2,87	2,52	4,18	3,65	3,12	9,82
DTT	3,11	5,47	3,86	3,15	3,08	4,61	2,63	3,37	2,95
DNL	0,07	0,12	0,03	0,31	2,21	0,02	0,29	0,07	0,35
DBV	0,02	0,13	0,02	0,01	0,02	0,01	0,08	0,01	0,08
DKG									
DDT				4,62					0,34
DRA	0,18	0,50	0,45		0,25	0,44	0,12	0,37	
TON		0,39	0,06	0,51	0,60	0,67	0,13	0,31	1,33
NTD	15,70	25,07	8,02	19,50	2,22	13,65	10,60	15,80	24,79
DKH									
DXH									
DCH	0,27	1,04	0,52	0,33		0,82	0,24	0,35	0,80
DDL									
DSH	1,78	1,17	1,33	1,17	1,11	1,06	0,94	1,36	1,47
DKV									
ONT	58,40	73,03	62,31	125,38	84,76	45,17	40,76	45,52	77,91
ODT									
TSC	0,50	1,36	1,06	0,39	0,78	1,15	0,55	0,78	0,44
DTS					0,15		0,26		
DNG									
TIN	0,07	0,10	0,27	2,80	0,03		0,25	1,52	1,66
SON	111,29	157,20	163,54	73,02	45,37	106,21	99,89	107,68	148,12
MNC		5,26	5,13	0,11	0,64	0,82		0,75	0,21
PNK									
CSD	502,75	196,17	58,03	252,46	155,41	46,30	6,71	8,84	35,43

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Tam Sơn	Xã Tào Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Thành Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vĩnh Sơn
(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
NNP	2.535,02	13.626,79	1.193,87	1.730,91	364,54	1.475,48	4.038,47	2.593,40	1.787,70
LUA	325,14	354,71	18,69	334,12	76,54	126,20	30,00	250,70	143,32
LUC	252,23	349,34	18,69	334,12	75,50	66,68	30,00	248,97	131,47
HNK	180,66	170,95	200,81	158,40	164,62	212,15	636,36	503,31	259,16
CLN	767,44	2.211,80	83,35	145,33	79,36	156,92	265,47	269,89	98,18
RPH		4.380,52		710,29			1.674,27		482,61
RDD		2.225,84							
RSX	1.150,61	4.107,47	831,53	373,00	37,05	972,21	1.393,22	1.554,49	789,51
RSN			4,31			141,72		1.330,11	
NTS	111,17	144,96	59,49	9,77	6,96	8,00	3,94	15,02	14,92
LMU									
NKH		30,55					35,20		
PNN	380,58	554,24	182,27	290,22	158,20	191,54	167,42	519,47	276,99
CQP		11,14						169,98	
CAN		0,16							
SKK									
SKN									
TMD	4,66			0,74	2,43	0,26		0,18	0,19
SKC	0,22								
SKS	14,72							3,54	
SKX						3,56			6,12
DHT	230,50	295,45	88,49	199,83	62,68	70,49	91,57	143,10	128,36
DGT	123,37	184,87	49,87	97,32	35,91	52,16	74,06	94,66	45,31
DTL	83,99	66,04	21,31	70,93	2,06	2,44	3,88	9,68	58,14
DVH	0,09	0,19	0,05	0,72	0,09	0,10	0,14	0,06	0,21
DYT	0,17	6,24	0,14	0,26	0,28	0,21	0,39	0,16	0,28

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Tam Sơn	Xã Tào Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Thành Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Vĩnh Sơn
DGD	4,70	5,71	1,92	2,72	4,62	2,15	2,42	5,98	2,29
DTT	3,05	3,75	2,78	4,83	1,99	3,69	1,87	5,63	1,97
DNL	0,34	0,34	0,05	0,09	0,09	0,06	0,03	0,42	0,01
DBV	0,01	0,01	0,13	0,07	0,06	0,04	0,07	0,04	0,03
DKG									
DDT							0,57		0,57
DRA	1,00		0,12	0,35	0,51			2,11	2,63
TON		0,14			0,63			1,24	
NTD	13,06	28,16	11,82	21,89	16,44	9,13	7,94	22,78	16,32
DKH									
DXH									
DCH	0,72		0,30	0,65		0,51	0,20	0,34	0,60
DDL									
DSH	1,32	1,71	1,33	0,98	0,70	0,91	0,96	0,90	0,65
DKV									
ONT	65,77	85,75	29,07	37,48	40,98	36,12	36,95	88,32	34,91
ODT									
TSC	0,33	0,44	0,49	1,49	0,40	0,40	0,28	1,34	0,45
DTS		0,36					0,05	0,78	
DNG									
TIN	0,22	0,55		3,42	0,09	0,21	0,08	0,41	0,25
SON	62,82	151,14	62,88	45,77	50,35	79,19	37,52	110,91	105,72
MNC		7,54		0,51	0,58	0,42			0,32
PNK									
CSD	39,87	349,44	3,73	14,83	7,59	36,83	188,92	173,63	5,04

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Anh Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cao Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	105,99	3,48	2,26	0,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,90	2,03	0,36	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	20,90	2,03	0,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,85	1,07	0,82	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,53	0,38	0,45	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,46			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,42			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25,78		0,56	0,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,05		0,07	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,84			
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,29			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,44			
-	Đất giao thông	DGT	2,26			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,07			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Anh Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cao Sơn
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,78			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,23			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,72			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

[illegible]

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Anh Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cao Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	117,35	3,84	2,44	0,31
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,90	2,03	0,36	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>20,90</i>	<i>2,03</i>	<i>0,36</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,71	1,07	0,82	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,03	0,74	0,63	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,46			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,42			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,78		0,56	0,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,05		0,07	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		116,02			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	116,02			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,78			

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Cẩm Sơn	Xã Đình Sơn	Xã Đức Sơn	Xã Hoa Sơn	Xã Hội Sơn	Xã Hùng Sơn	Xã Khai Sơn	Xã Lạng Sơn	Xã Lĩnh Sơn
(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
NNP/PNN	0,37	14,62	0,27	6,26	3,01	18,66	10,92	2,97	4,14
LUA/PNN	0,01	0,03		2,15	1,13	8,56	2,21	1,80	2,33
LUC/PNN	0,01	0,03		2,15	1,13	8,56	2,21	1,80	2,33
HNK/PNN		12,46		1,01	0,01	1,25	6,04	0,51	0,76
CLN/PNN	0,36	1,13	0,27	2,90	1,67	4,08	0,47	0,47	0,28
RPH/PNN									
RDD/PNN									
RSX/PNN		1,00		0,20	0,20	4,37	0,20	0,19	0,37
RSN/PNN									
NTS/PNN						0,40	2,00		0,40
LMU/PNN									
NKH/PNN									
						92,77			
LUA/CLN									
LUA/LNP									
LUA/NTS									
LUA/LMU									
HNK/NTS									
HNK/LMU									
RPH/NKR(a)									
RDD/NKR(a)									
RSX/NKR(a)						92,77			
RSN/NKR									
PKO/OCT							1,78		

[illegible]

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Anh Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cao Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,82			
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,82			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,94	0,44		
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,91			
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,33			
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,09			
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	0,65			
-	Đất thủy lợi	DTL	2,04			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,21			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Anh Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cao Sơn
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,18			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa tang	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,44	0,44		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Cẩm Sơn	Xã Đình Sơn	Xã Đức Sơn	Xã Hoa Sơn	Xã Hội Sơn	Xã Hùng Sơn	Xã Khai Sơn	Xã Lạng Sơn	Xã Lĩnh Sơn
(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
NNP						1,63			
LUA									
LUC									
HNK									
CLN									
RPH									
RDD									
RSX									
RSN									
NTS									
LMU									
NKH						1,63			
PNN	1,33					2,25			
CQP									
CAN									
SKK									
SKN									
TMD									
SKC									
SKS	1,33								
SKX									
DHT						2,25			
DGT									
DTL						2,04			
DVH						0,21			
DYT									



Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Cẩm Sơn	Xã Đình Sơn	Xã Đức Sơn	Xã Hoa Sơn	Xã Hội Sơn	Xã Hùng Sơn	Xã Khai Sơn	Xã Lạng Sơn	Xã Lĩnh Sơn
DGD									
DTT									
DNL									
DBV									
DKG									
DDT									
DRA									
TON									
NTD									
DKH									
DXH									
DCH									
DDL									
DSH									
DKV									
ONT									
ODT									
TSC									
DTS									
DNG									
TIN									
SON									
MNC									
PNK									



Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Tam Sơn	Xã Tào Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Thành Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Tường Sơn	Xã Vĩnh Sơn
DGD			0,18						
DTT									
DNL								0,01	
DBV									
DKG									
DDT									
DRA									
TON									
NTD									
DKH									
DXH									
DCH									
DDL									
DSH			0,16						
DKV									
ONT					0,01				
ODT									
TSC									
DTS									
DNG									
TIN									
SON									
MNC									
PNK									

Điều 2. Phê duyệt hủy bỏ danh mục 25 công trình, dự án, tổng diện tích 76,40 ha trong đó có 03 CTDA với diện tích 2,08 ha quá 3 năm không thực hiện được; 15 CTDA với diện tích 55,30 ha không đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện trong năm 2023; 07 CTDA diện tích 19,02 ha không có nhu cầu thực hiện trong năm Kế hoạch 2023. cụ thể như sau: 

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích hủy bỏ	Năm Đăng ký kế hoạch sử dụng đất
1	Xây dựng thao trường bắn xã Long Sơn	xã Long Sơn	4,61	KH 2019
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT 534C đi cửa khẩu về (đoạn từ Km 20+00 đến Km 37+22), huyện Anh Sơn	xã Phúc Sơn	6,89	KH 2022
3	Đường dây 220kV Tương Dương - Đô Lương	Các xã: Tường Sơn, Hoa Sơn, Hội Sơn, Phúc Sơn, Long Sơn, Khai Sơn, Cao Sơn, Lĩnh Sơn	1,83	KH 2021 BS
4	Đường giao thông từ xã Lĩnh Sơn huyện Anh Sơn đi xã Thanh Nho huyện Thanh Chương	Xã Lĩnh Sơn	3,00	KH 2020 BS
5	Xây dựng Cầu cứng thị trấn Anh Sơn - Đức Sơn bắc qua Sông Lam	TT Anh Sơn, Đức Sơn	3,00	KH 2020 BS
6	Đường GT Tam Hợp - Hạnh Lâm đoạn từ làng Yên xã Môn Sơn, huyện Con Cuông đi xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn và xã Thanh Đức huyện Thanh Chương (đoạn từ xã Phúc Sơn đi xã Thanh Đức, huyện Thanh Chương)	Xã Phúc Sơn	5,00	KH 2020 BS
7	Đường giao thông từ ngã ba Động Dâu xã Thành Sơn đi trung tâm xã Thọ Sơn	Xã Thành Sơn, Thọ Sơn	4,00	KH 2020 BS
8	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước, hệ thống kênh tưới huyện Anh Sơn	Xã Hùng Sơn, Phúc Sơn, Cao Sơn, Lĩnh Sơn	10,00	KH 2020 BS
9	Hệ thống bãi xử lý rác thải thị trấn Anh Sơn và các vùng phụ Cận	Xã Hoa Sơn	11,00	KH 2020 BS
10	Xây dựng bãi tập kết rác thải Khe Gấu	xã Tào Sơn	0,50	KH 2020
11	Xuất tuyến trung áp 35kV sau trạm biến áp 110kV Anh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.	Thị trấn Anh Sơn, Hội Sơn	0,08	KH 2022
12	Chia lô đất ở đầu giá Vùng Đồng Sáng - thôn 8; vùng Đồng Trại, thôn 8	xã Khai Sơn	0,57	KH 2020
13	Đầu giá đất ở tại xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn (Đôn dặm thôn 6, 7, 8)	Xã Tam Sơn	1,01	KH 2020
14	Chia lô đất ở dân cư phục vụ đầu giá tại vùng Vệ Đồng Cạn, thôn Hội Lâm và thôn Cẩm Thắng xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Sơn	0,55	KH 2020 BS

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích hủy bỏ	Năm Đăng ký kế hoạch sử dụng đất
15	Chia lô đất ở vùng chợ Cầu Đất xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	0,20	KH 2021
16	Quy hoạch chia lô đất ở tại Vùng Bàu Sen, thôn 10	Xã Phúc Sơn	0,88	KH 2021
17	Chia lô đấu giá đất ở thôn 1,5	xã Long Sơn	0,19	KH 2021
18	Xây dựng trường học giáo lý, giáo xứ Đồng Lam	Xã Hùng Sơn	0,30	KH 2021
19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của Công ty CP xi măng Hợp Sơn	xã Phúc Sơn	8,26	KH 2022
20	Nhà máy sản xuất chè xanh Nhật và chè xanh chất lượng cao	xã Long Sơn	1,01	KH 2019
21	Mỏ đất động cây Dẻ	xã Hoa Sơn	4,10	KH 2022
22	Mỏ đất cồn Trường	xã Đình Sơn	2,70	KH 2022
23	Khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu xi măng	xã Long Sơn	1,77	KH 2021
24	Khai thác mỏ đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại xã Hội Sơn (phần phụ trợ)	xã Hội Sơn	3,75	KH 2021
25	Xây dựng Trang trại chăn nuôi tập trung	Xã Đình Sơn	1,20	KH 2020

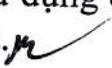
Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Anh Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. 

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Anh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT NN UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ